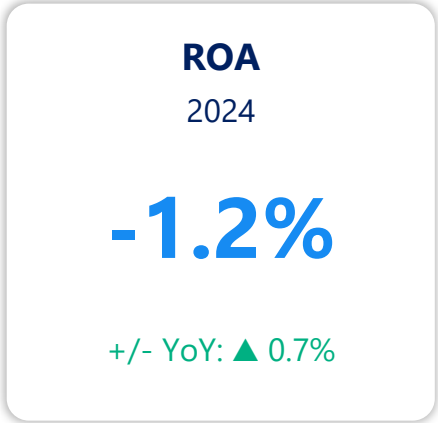
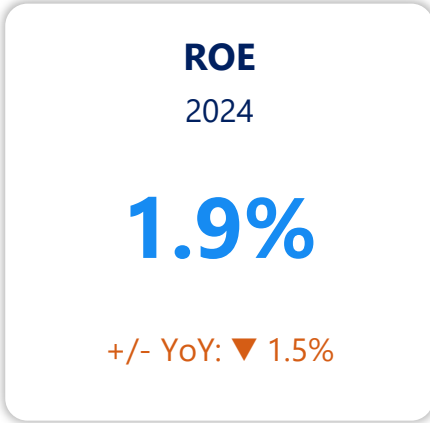
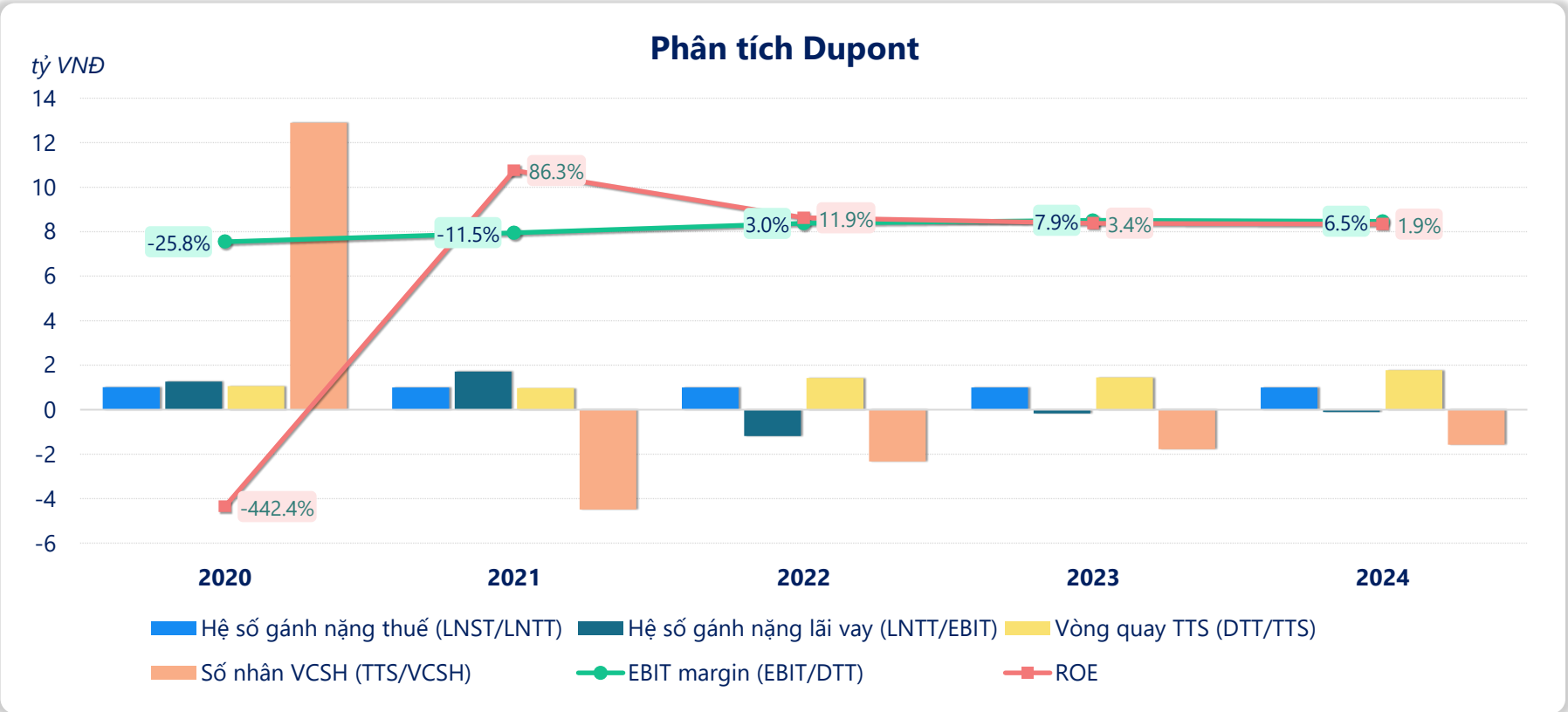
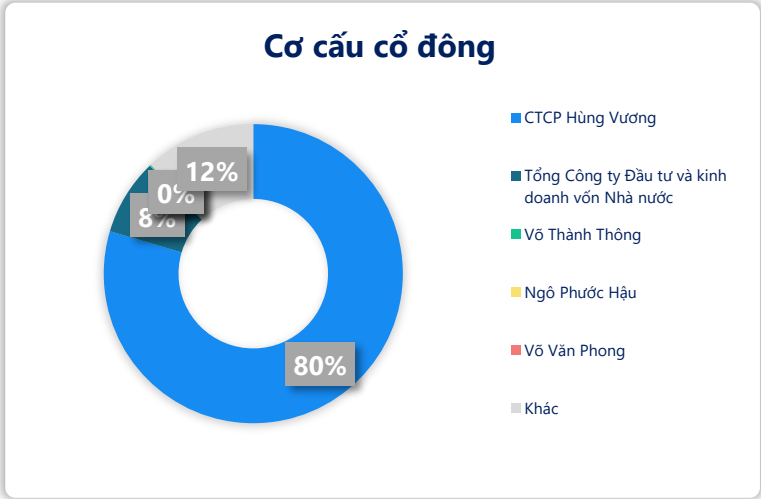


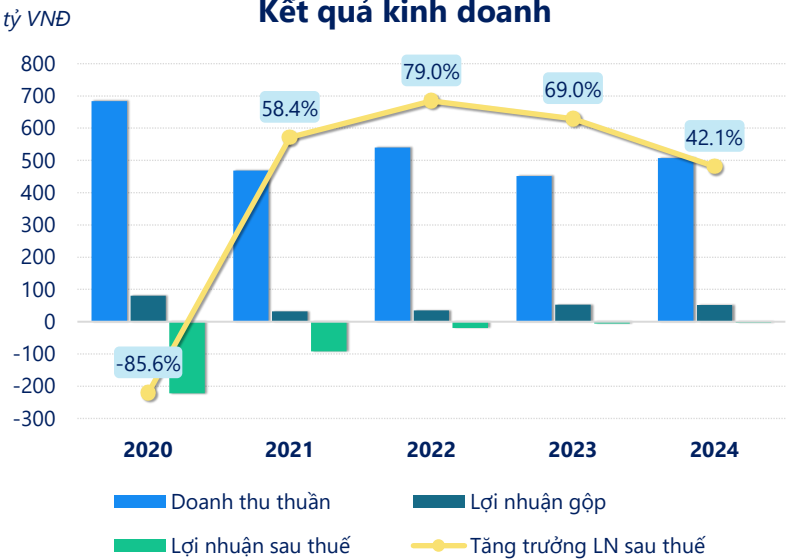
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,200 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84
Số lượng CPLH (CP)		28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)		220
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.13
EPS		-136
P/E		-22.1

	YTD	1T	3T	6T
AGF		36.4%	11.1%	11.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

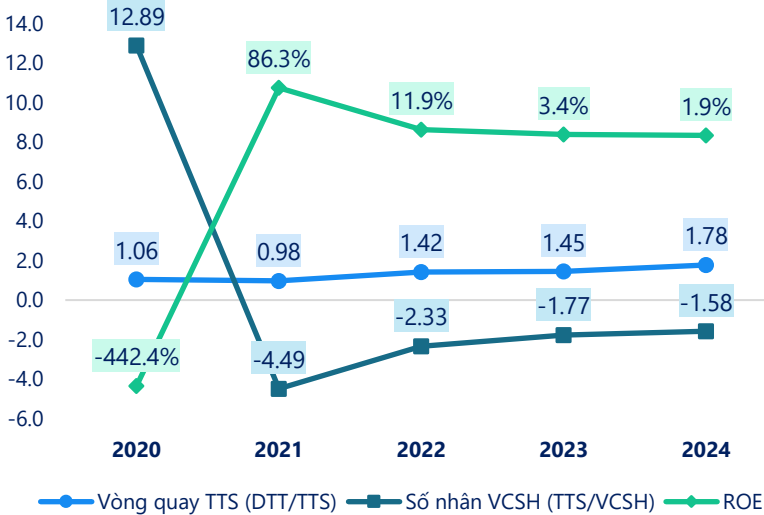


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.11**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

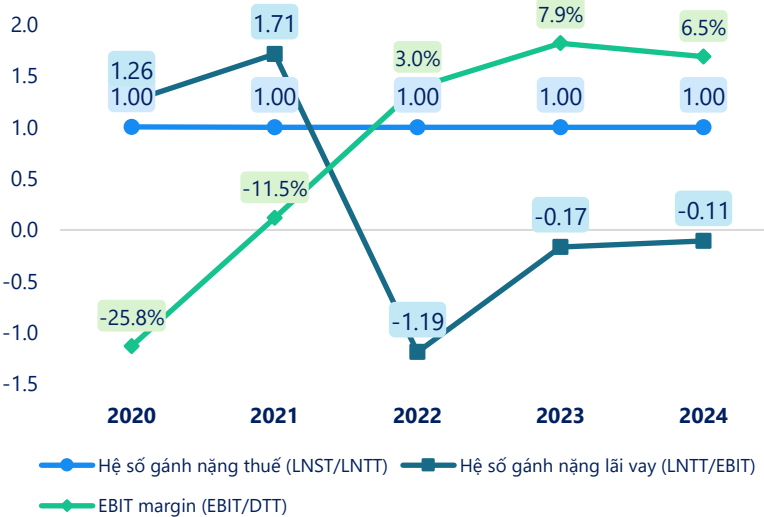
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **AGF** ghi nhận doanh thu thuần **506.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-3.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.2%** và **tăng 42.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 1.93% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

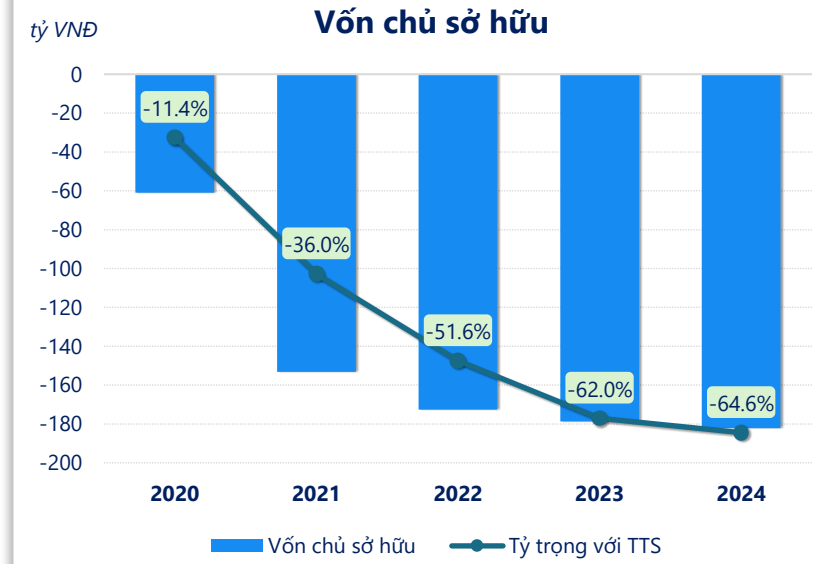
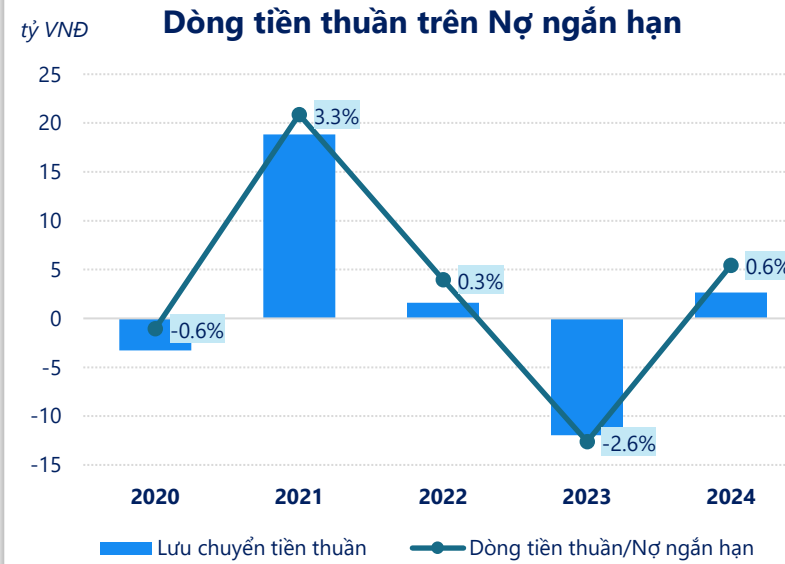
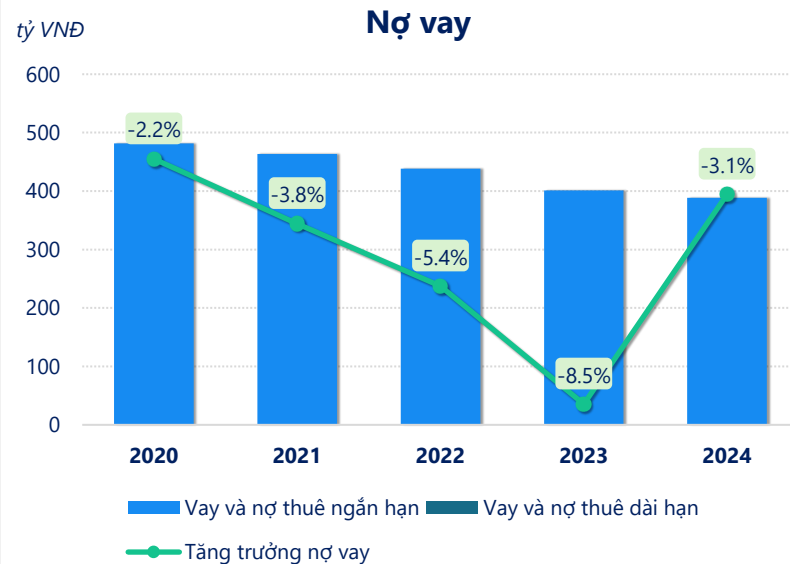
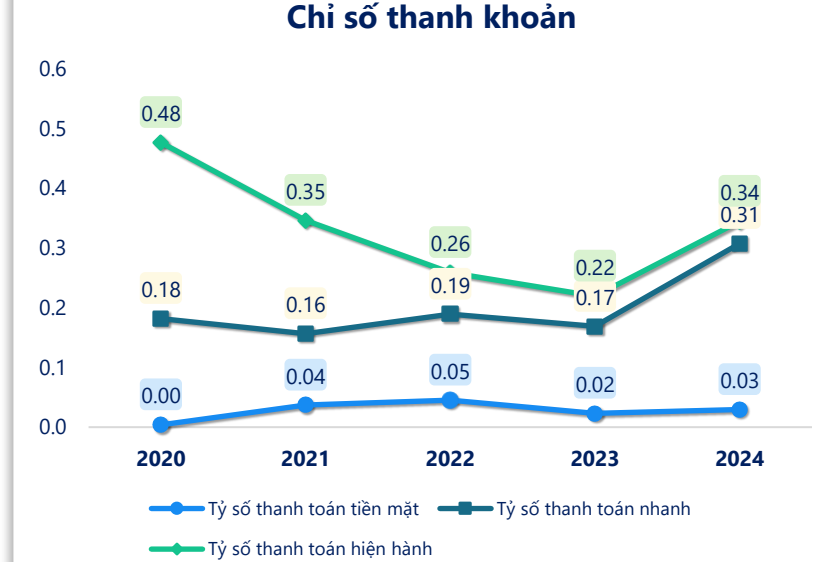
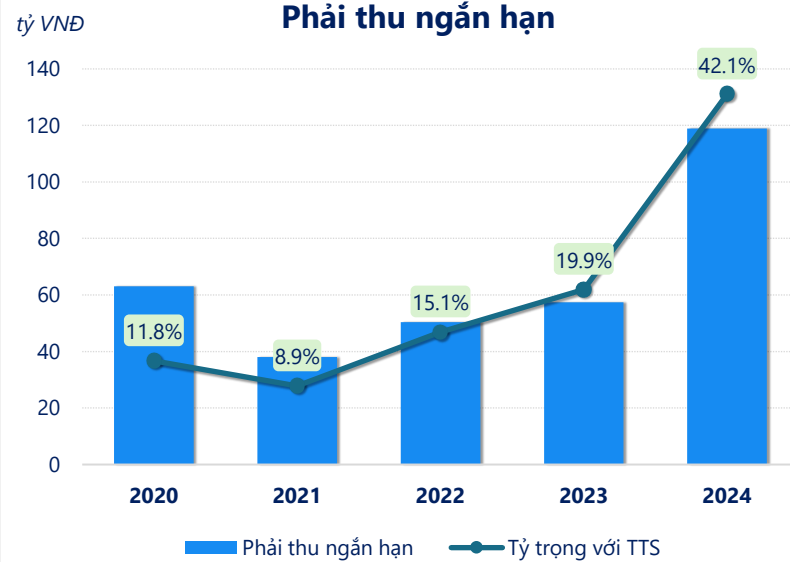
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	288	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	158	102	54.9%
Tiền và tương đương tiền	13.4	10.8	24.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	57.5	107%
Hàng tồn kho	16.9	23.5	-28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.38	9.99	-16.1%
Tài sản dài hạn	124	187	-33.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	78.4	141	-44.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	25.1	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.6	20.5	5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	467	-0.5%
Nợ ngắn hạn	459	464	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	389	401	-3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.9	8.64	130%
Nợ dài hạn	5.62	3.40	65.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	-183	-179	-2.1%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	684	468	540	452	507
Giá vốn hàng bán	603	436	505	399	455
Lợi nhuận gộp	80.2	32.4	35.2	52.8	51.9
Doanh thu HĐTC	1.53	0.75	1.13	0.37	0.25
Chi phí TC	46.1	38.5	36.1	42.5	37.0
Chi phí lãi vay	45.0	38.5	35.7	41.8	36.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.5	32.9	14.6	3.98	3.21
Chi phí QLDN	222	9.01	-1.94	10.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	-219	-47.3	-12.5	-3.43	-0.71
Lợi nhuận khác	-2.72	-45.0	-6.95	-2.59	-2.78
LN trước thuế	-221	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
Lợi nhuận sau thuế	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49
LNST của CĐ cty mẹ	-222	-92.4	-19.4	-6.02	-3.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	38.9	27.9	26.8	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.58	-1.61	-1.10	-1.71	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-18.5	-25.2	-37.1	-12.4
Tiền đầu kỳ	5.60	2.31	21.2	22.8	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.29	18.8	1.60	-12.0	2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	2.31	21.2	22.8	10.8	13.4